

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

**CÔNG TY CỔ PHẦN SDP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 3
2.	Báo cáo kết quả công tác soát xét	4 -5
3.	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
	- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
	- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần SDP trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần SDP

Công ty Cổ phần SDP- Tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 24/12/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 09/8/2017, mã số doanh nghiệp là 0500444772. Theo đó:

Trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower- 164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- Thanh Xuân- Hà Nội

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Công ty có 01 chi nhánh, 01 Ban quản lý hạch toán phụ thuộc và 01 công ty con:

Chi nhánh phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Hồ Chí Minh	30.02 tòa nhà Petroland số 12, Tân Trào, Phường Tân Phú, Q 7, TP HCM
BQL dự án Hòa Bình	SN 34, dãy E5,tổ 19, P. Tân Hòa, Tỉnh Hòa Bình

Công ty con

Tên	Địa chỉ
Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco	Số nhà B28 - TT12 khu đô thị Văn Quán, P Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất có:

Hội đồng quản trị:

1 Ông Vũ Trọng Hùng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 15/4/17
2 Ông Đinh Mạnh Thắng	Ủy viên	Miễn nhiệm CT HĐQT ngày 15/4/17
3 Ông Hoàng Văn Toàn	Ủy viên	
4 Ông Nguyễn Duyên Hải	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/4/17
5 Bà Phùng Minh Bằng	Ủy viên	
6 Ông Đinh Mạnh Hưng	Ủy viên	

Ban Giám đốc:

1 Ông Lưu Văn Hải	Tổng Giám đốc	
2 Ông Phạm Viết Quảng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 5/6/17
3 Ông Vũ Trọng Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/4/17
4 Ông Nguyễn Nam Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1/8/17

5 Ông Đào Đức Hạnh

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 28/3/17

Ban Kiểm soát:

1 Ông Trần Anh Đức

Trưởng ban

2 Bà Bùi Minh Phương

Thành viên

3 Ông Vũ Tuấn Nam

Thành viên

2 Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần SDP cho kỳ kế toán từ 01/01/2017-30/06/2017 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPA Hà Nội).

3 Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;

Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;

Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 30/06/2017 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.

Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Đại diện cho

Công ty Cổ phần SDP



Tổng giám đốc

Lưu Văn Hải

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2017



Số: 241/2017/BCSX/BCTC/CPAHANOI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017** **của Công ty Cổ phần SDP**

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần SDP- Tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại dầu khí Sông Đà được lập ngày 09/08/2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần SDP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

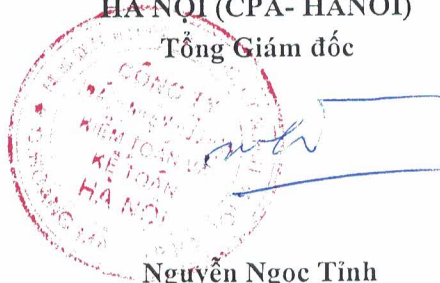
Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2017

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
HÀ NỘI (CPA- HANOI)**

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tĩnh

*Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán số
0132-2013-016-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		623.371.148.513	702.116.848.727
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	47.598.321.990	53.066.914.595
1. Tiền	111		13.098.321.990	10.566.914.595
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.500.000.000	42.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02a	3.015.921.745	5.813.893.506
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.619.268.981	5.838.492.363
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1.721.135.691)	(2.714.011.163)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.117.788.455	2.689.412.306
III. Các khoản phải thu	130		411.762.354.206	478.187.599.472
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	388.268.140.625	440.692.464.960
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.346.327.893	23.093.947.541
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	12.804.279.083	15.057.580.366
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656.393.395)	(656.393.395)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	142.850.471.877	144.684.210.585
1. Hàng tồn kho	141		145.179.354.995	146.516.905.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.328.883.118)	(1.832.694.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.144.078.695	20.364.230.569
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V06a	12.706.969.863	15.185.955.906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.437.108.832	4.944.474.707
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	233.799.956
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		180.060.901.117	163.955.291.471
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.674.750.655	32.696.123.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	30.595.147.321	32.696.123.264
- Nguyên giá	222		39.011.082.763	50.257.355.323
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.415.935.442)	(17.561.232.059)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	79.603.334	-
- Nguyên giá	228		156.840.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(77.236.666)	(70.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	99.827.374.152	80.455.708.403
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.827.374.152	80.455.708.403
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		22.387.739.581	16.387.739.581
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02b	16.387.739.581	16.387.739.581
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.171.036.729	34.415.720.223
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	23.196.677.123	29.646.488.697
2. Lợi thế thương mại	269		3.974.359.606	4.769.231.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		803.432.049.630	866.072.140.198

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		659.802.384.844	708.070.889.910
			-	
I. Nợ ngắn hạn	310		606.844.040.842	646.922.545.908
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	212.153.905.234	217.311.020.780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	112.323.267.005	109.246.114.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.069.490.941	1.819.323.502
4. Phải trả người lao động	314		3.386.786.353	4.322.801.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	60.085.831.238	71.040.142.649
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14a	-	5.192.519.338
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	24.293.726.016	7.222.345.694
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	189.789.750.236	230.049.583.878
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.741.283.819	718.693.796
II. Nợ dài hạn			52.958.344.002	61.148.344.002
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	1.500.000	1.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	52.956.844.002	61.146.844.002
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	143.629.664.786	158.001.250.288
I. Vốn chủ sở hữu	410		143.629.664.786	158.001.250.288
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.256.346.554	8.594.613.949
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.397.563.122)	12.635.754.985
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		131.177.056	7.378.437.223
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.528.740.178)	5.257.317.762
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			803.432.049.630	866.072.140.198

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc




(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1	2	3	4	5	6	7
1	1	VI.01	74.402.718.866	97.558.641.827	116.393.074.514	169.695.585.477
2	2	VI.02	440.238.196	281.681.244	516.963.696	468.295.419
3	10	DV	73.962.480.670	97.276.960.583	115.876.110.818	169.227.290.058
4	11	VI.03	68.114.893.356	86.874.300.749	100.086.352.466	148.059.589.132
5	20	DV	5.847.587.314	10.402.659.834	15.789.758.352	21.167.700.926
6	21	VI.04	567.592.871	38.780.817	1.074.205.015	117.263.535
7	22	VI.05	5.216.657.195	3.605.413.727	10.552.177.075	8.250.637.152
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.140.664.322	3.212.219.283	10.444.785.903	7.856.265.990
8	25	VI.08b	1.710.921.103	834.977.425	2.536.413.360	3.574.940.593
9	26	VI.08a	2.935.120.646	4.636.825.423	6.995.937.544	7.790.054.364
10	30		(3.447.518.759)	1.364.224.076	(3.220.564.612)	1.669.332.352
11	31	VI.06	5.011.604.676	8.591.551.677	9.092.044.899	9.507.921.315
12	32	VI.07	1.692.753.155	6.945.781.256	9.400.220.465	7.809.440.501
13	40		3.318.851.521	1.645.770.421	(308.175.566)	1.698.480.814
14	50		(128.667.238)	3.009.994.497	(3.528.740.178)	3.367.813.166
15	51	VI.10	-	758.776.752	-	829.529.985
16	52		-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng

17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(128.667.238)	2.251.217.745	(3.528.740.178)	2.538.283.181
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(12)	203	(317)	228
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu

Leysh

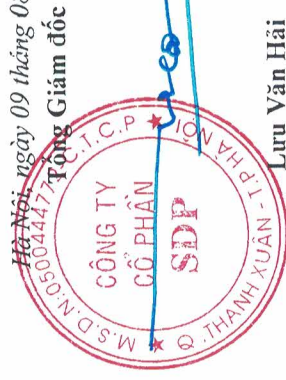
Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng *ly*

ly

Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2017



Trưởng Giám đốc

Lưu Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		181.018.133.996	302.637.402.468
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(103.788.138.819)	(183.087.865.496)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(8.094.498.816)	(10.239.368.838)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(10.270.058.591)	(9.809.455.013)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	(346.592.931)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		21.093.505.759	32.731.299.210
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(36.988.963.908)	(41.512.389.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.969.979.621	90.373.029.670
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(929.103.138)	(20.939.168.234)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.030.000.000	9.154.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.689.412.306	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.208.673.320	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.012.186.675	79.018.880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.169.163	(11.705.603.899)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		123.750.714.096	236.196.483.300
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(172.200.547.738)	(279.116.027.932)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48.449.833.642)	(42.919.544.632)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.468.684.858)	35.747.881.139
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.066.914.595	42.510.380.642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		92.253	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		47.598.321.990	78.258.261.781

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lưu Văn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần SDP- Tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 24/12/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 09/08/2017, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower- 164 Khuất Duy Tiến- Phường Nhân Chính- Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;

Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;

Xây dựng nhà các loại;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);

Chế biến và bảo quản rau quả;

Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;

Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);

Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);

Xây dựng công trình công ích;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);

Lắp đặt hệ thống điện;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
Sản xuất rượu vang;
Sản xuất các loại bánh từ bột;
Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 30/06/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

Các chính sách kế toán áp dụng

Các Chính sách kế toán chủ yếu mà công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra..

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản SOTRACO (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của Công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả hợp nhất kinh doanh và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày Hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm và phần lợi ích của tập đoàn trừ đi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ giằng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động. Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Công ty. Khi chính sách kế toán của Công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì báo cáo tài chính của Công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình**

Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian KH</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc kiên cố	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền"

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Ghi nhận chi phí trả

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licoji 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhấtgiữa niên độ
kết thúc ngày 30/6/2017

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngân hàng	1.117.788.455	1.117.788.455	2.689.412.306	2.689.412.306
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.117.788.455	1.117.788.455	2.689.412.306	2.689.412.306
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2. Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	1.117.788.455	1.117.788.455	2.689.412.306	2.689.412.306

c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
	<i>Công ty CP BDS PVSD sao vàng</i>	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
	- Đầu tư vào đơn vị khác;	16.387.739.581	16.387.739.581	16.387.739.581	16.387.739.581
	<i>Công ty CP TD cao nguyên Sông Đà 7</i>	2.879.799.000	2.879.799.000	2.879.799.000	2.879.799.000
	<i>Công ty CP thủy điện Đrăk Drinh</i>	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
	<i>Công ty CP thủy điện Đrăk tih</i>	7.207.940.581	7.207.940.581	7.207.940.581	7.207.940.581
	<i>Công ty CP Bê tông Công nghệ cao</i>	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
	<i>Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí</i>	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
	Cộng	22.387.739.581	22.387.739.581	16.387.739.581	16.387.739.581

03. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Cơ quan công ty	346.250.799.419	346.250.799.419	397.025.654.994	397.025.654.994
- BDH dự án nhà máy nhiệt điện. Thái Bình 2	47.476.723.525	47.476.723.525	76.083.324.861	76.083.324.861
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	20.772.238.621	20.772.238.621	20.665.345.797	20.665.345.797
- BDH dự án thủy điện Sơn La	23.982.145.495	23.982.145.495	45.622.213.650	45.622.213.650
- BDH dự án thủy điện Lai Châu	13.403.812.000	13.403.812.000	31.103.094.120	31.103.094.120

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Litogigi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

giữa niên độ

kết thúc ngày 30/6/2017

- Công ty CP XL dầu khí HN	36.817.964.480
- Công ty CP cơ giới và lắp máy VN	61.655.434.152
- Các khoản phải thu khách hàng khác	142.142.481.146
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.637.792.666
Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7	880.779.000
Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi sơn	433.594.250
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	5.323.419.416
Chi nhánh Hồ Chí Minh	479.413.343
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	34.900.135.197
- BDH Liên danh PK2 DA XD Quốc lộ 3 mới	19.799.298.937
- Công ty CP XL dầu khí HN	3.069.479.017
- Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	3.092.889.730
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.938.467.513
Cộng	388.268.140.625

04. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Phải thu khác:
- + Cơ quan công ty
- + Công ty khoáng sản
- + Chi nhánh HCM

05 Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa

	Số cuối kỳ	
	Giá trị	Dự phòng
12.804.279.083	-	-
8.192.687.907	-	-
4.611.591.176	-	-
4.609.354.812	-	-
2.236.364	-	-
Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	Dự phòng
Giá gốc		
4.533.460		
137.055.471.085		
8.119.350.450	(2.328.883.118)	
145.179.354.995	(2.328.883.118)	

	Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng
15.057.580.366	-	-
7.496.340.832	-	-
7.561.239.534	-	-
7.556.468.160	-	-
4.771.374	-	-
Số đầu năm	Số đầu năm	Dự phòng
Giá gốc		
265.182.457		
137.803.061.881		
8.448.660.979	(1.832.694.732)	
146.516.905.317	(1.832.694.732)	

06. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	12.706.969.863	15.185.955.906
- Cơ quan công ty	12.483.964.302	15.070.421.955
Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình	3.837.736.717	2.849.584.067
Chi phí cấp tro bay CT Lai Châu	2.772.368.289	2.760.734.480
Chi phí cấp cát CT Huội Quảng	1.510.871.688	1.510.871.688
Đối tượng khác	4.362.987.608	7.949.231.720
- Chi nhánh HCM	223.005.561	115.533.951
Công ty khoáng sản Sotraco		
b) Dài hạn	23.196.677.123	29.646.488.697
- Cơ quan công ty	23.196.677.123	29.641.772.718
Tiền thuê đất khu Ba La	-	
Mỏ đá và trạm nghiền	23.196.677.123	23.196.677.123
Mỏ đá Hang Làng		6.445.095.595
- Chi nhánh HCM		4.715.979
Cộng	35.903.646.986	44.832.444.603

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29.355.531.217	14.957.667.790	5.766.144.952	178.011.364	-	50.257.355.323
- Mua trong năm		1.230.240.687		47.000.000		1.277.240.687
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	1.622.547.372	8.634.840.977	2.266.124.898			12.523.513.247
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	27.732.983.845	7.553.067.500	3.500.020.054	225.011.364	-	39.011.082.763
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.215.428.051	8.912.473.799	4.273.250.522	160.079.687		17.561.232.059
- Khấu hao trong năm	417.085.686	574.205.259	233.394.401	11.543.334		1.236.228.680
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	1.622.547.372	6.620.898.231	2.138.079.694			10.381.525.297
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	3.009.966.365	2.865.780.827	2.368.565.229	171.623.021	-	8.415.935.442
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	25.140.103.166	6.045.193.991	1.492.894.430	17.931.677	-	32.696.123.264
- Tại ngày cuối kỳ	24.723.017.480	4.687.286.673	1.131.454.825	53.388.343	-	30.595.147.321

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSC hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 26.940.996.249 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.035.582.621 VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Mua trong kỳ					86.840.000	86.840.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	86.840.000	156.840.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Khấu hao trong kỳ					7.236.666	7.236.666
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	70.000.000	7.236.666	77.236.666
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	79.603.334	79.603.334

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP
ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN
Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
09. Tài sản dở dang dài hạn		
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
Cơ quan công ty	82.200.510.402	68.902.041.059
- Mua sắm	500.000.000	500.000.000
- XDCB	81.700.510.402	68.402.041.059
+ <i>Mô đá núi Hang Làng</i>		
+ <i>Nhà lắp ghép khu KT Nghi Sơn</i>	49.023.454.178	47.503.811.064
+ <i>HT khu CNI và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn</i>	790.259.354	790.259.354
+ <i>Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai</i>	20.107.970.641	20.107.970.641
+ <i>Khu dân cư Vĩnh Thanh (CN HCM)</i>	11.778.826.229	-
+ <i>DA khu dân cư số 7,P. Thịnh Lang, Hòa Bình</i>		
- Sửa chữa	17.626.863.750	11.553.667.344
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	2.463.349.519	1.266.159.000
- Mua sắm	15.163.514.231	10.287.508.344
- XDCB	15.163.514.231	10.287.508.344
+ <i>Khu đô thị Thịnh Lang</i>	99.827.374.152	80.455.708.403
Cộng		

	Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Cơ quan công ty	200.137.761.975	200.137.761.975
- Công ty TNHH Thành Tiến	10.665.782.550	10.665.782.550
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền An	8.809.472.395	9.309.472.395
- Total Oil - Pacific	2.000.000.000	2.000.000.000
- Cty CP Licogi13	17.146.340.750	9.376.441.200
- Cty TNHH bê tông và XD Minh Đức	4.525.039.996	18.787.853.148
- Cty CP XD nền móng Hải Đăng	12.696.335.744	19.101.176.027
- Cty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	10.173.069.150	12.173.069.150
- Cty CP phát triển đầu tư XD Việt Nam	126.735.859.508	118.723.967.505
- Phải trả cho các đối tượng khác		

Chi nhánh HCM					
BQL dự án Hòa Bình	1.911.597.452	1.911.597.452	334.716.516	334.716.516	
	876.420.000	876.420.000			
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	15.336.319.653	15.336.319.653	15.560.874.253	15.560.874.253	
- Công ty TNHH Sơn dẻo nhiệt Synthetic	12.489.757.948	12.489.757.948	12.489.757.948	12.489.757.948	
- Công ty TNHH Trường Vinh	1.717.460.305	1.717.460.305	1.717.460.305	1.717.460.305	
- Phải trả cho đối tượng khác	1.129.101.400	1.129.101.400	1.353.656.000	1.353.656.000	
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036	
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036	
Cộng	212.153.905.234	212.153.905.234	217.311.020.780	217.311.020.780	
11. Người mua trả tiền trước					
Cơ quan công ty					
BDH nhà máy nhiệt điện TB	105.088.497.805	105.088.497.805	108.746.114.644	108.746.114.644	
Cty CP TCCG lắp máy dầu khí (PVC - ME)	17.522.727.802	17.522.727.802	18.357.169.172	18.357.169.172	
BDH các dự án của PVC tại phía nam	1.009.800.000	1.009.800.000	1.009.800.000	1.009.800.000	
Công ty TNHH Trung Nam	76.770.826.430	76.770.826.430	78.583.548.844	78.583.548.844	
ứng trước của các đối tượng khác	0	0	6.000.000.000	6.000.000.000	
Chi nhánh HCM	9.785.143.573	9.785.143.573	4.795.596.628	4.795.596.628	
	7.234.769.200	7.234.769.200	500.000.000	500.000.000	
Công ty khoáng sản Sotraco					
Cộng	112.323.267.005	112.323.267.005	109.246.114.644	109.246.114.644	

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp		5.677.465.882	5.677.465.882	-
Thuế nhập khẩu		655.009.435	655.009.435	
Thuế TNDN	849.957.485	835.537.346		1.685.494.831
Thuế thu nhập cá nhân	765.469.625	74.939.717	105.265.513	735.143.829
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		400.000.000	400.000.000	-
Thuế tài nguyên				-
Các loại thuế khác	203.896.392	1.577.217.007	1.132.261.118	648.852.281
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		7.500.000	7.500.000	-
Cộng	1.819.323.502	9.227.669.387	7.977.501.948	3.069.490.941
b) Phải thu (chi tiết theo từng khoản mục)				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	21.925.607		21.925.607	
Thuế nhập khẩu	211.874.349		211.874.349	
Cộng	233.799.956		233.799.956	
			Số đã được hoàn trong kỳ	Số cuối kỳ
			21.925.607	
			211.874.349	
			233.799.956	

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

giữa niên độ

kết thúc ngày 30/06/2017

13. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cơ quan công ty	60.085.831.238	71.040.142.649
Cung cấp vật tư thiết bị nhập khẩu- DA TB	5.987.430.496	9.406.757.287
Dự án Nam An Khánh	28.600.413.390	28.600.413.390
Đường tránh vai trái Sơn La	6.443.304.589	11.301.571.370
HM Công trình Nhà máy nhiệt điện TB	17.133.969.149	18.832.498.354
Các khoản trích trước khác	1.920.713.614	2.898.902.248
- Chi nhánh Hồ Chí Minh		
- Công ty khoáng sản Sotraco		
Cộng	60.085.831.238	71.040.142.649
14. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	5.192.519.338
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama		1.583.679.613
+ Công ty TNHH Thành Tiến		
+ Tổng công ty ĐTXD và TM Anh Phát		3.608.839.725
Cộng	-	5.192.519.338
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama		
Cộng	-	-
15. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	24.293.726.016	7.222.345.694
Cơ quan công ty	18.209.705.178	5.567.361.468
- Kinh phí công đoàn		35.376.139
- Bảo hiểm xã hội	210.503.073	118.649.440
- Bảo hiểm y tế	38.472.758	20.535.492
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.337.720	9.126.880
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.944.391.627	5.383.673.517
Chi nhánh HCM	71.905.252	1.479.647.260
- Phải trả phải nộp khác	71.905.252	1.479.647.260
BQL Hòa Bình	6.000.000.000	
- Phải trả phải nộp khác	6.000.000.000	
Công ty khoáng sản	12.115.586	175.336.966
- Kinh phí công đoàn	5.300.000	
- Bảo hiểm xã hội	5.431.169	173.758.262
- Bảo hiểm y tế	958.443	
- Bảo hiểm thất nghiệp	425.974	1.578.704
b) Dài hạn	1.500.000	1.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.500.000	1.500.000
Cộng	24.295.226.016	7.223.845.694

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN
 Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
 giữa niên độ
 kết thúc ngày 30/06/2017

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	189.789.750.236	189.789.750.236	123.750.714.096	164.010.547.738	230.049.583.878	230.049.583.878
Cơ quan công ty	177.789.750.236	177.789.750.236	109.950.714.096	162.210.547.738	230.049.583.878	230.049.583.878
- BIDV chi nhánh Hà Tây	169.797.204.792	169.797.204.792	102.652.084.572	111.601.179.352	178.746.299.572	178.746.299.572
- BIDV chi nhánh Cầu Giấy	-	-	-	-	-	-
- MB chi nhánh Mỹ Đình	7.992.545.444	7.992.545.444	7.298.629.524	37.880.215.175	38.574.131.095	38.574.131.095
- Vietinbank	-	-	-	12.729.153.211	12.729.153.211	12.729.153.211
Công ty khoáng sản	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng MB- CN Mỹ Đình	-	-	-	-	-	-
BQL dự án Hòa Bình	12.000.000.000	12.000.000.000	13.800.000.000	1.800.000.000	-	-
- Trại Văn Hưng- BQL dự án	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP XD Sao Vàng	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	52.956.844.002	52.956.844.002	-	3.690.000.000	61.146.844.002	61.146.844.002
Cơ quan công ty	39.906.844.002	39.906.844.002	-	3.690.000.000	43.596.844.002	43.596.844.002
- BIDV chi nhánh Hà Tây	35.113.816.000	35.113.816.000	-	3.600.000.000	38.713.816.000	38.713.816.000
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án	4.793.028.002	4.793.028.002	-	90.000.000	4.883.028.002	4.883.028.002
Công ty khoáng sản	13.050.000.000	13.050.000.000	-	-	17.550.000.000	17.550.000.000
- Vay cán bộ CNV (thời hạn 18 tháng)	13.050.000.000	13.050.000.000	-	4.500.000.000	17.550.000.000	17.550.000.000
Cộng	242.746.594.238	242.746.594.238	123.750.714.096	167.700.547.738	291.196.427.880	291.196.427.880

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

giữa niên độ

kết thúc ngày 30/06/2017

17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	7.378.437.223	152.743.932.526	
- Tăng vốn trong năm trước							-	
- Lãi trong năm trước						5.257.317.762	5.257.317.762	
- Tăng khác					1.384.835.906	-	1.384.835.906	
- Giảm vốn trong năm trước							-	
- Lỗ trong năm trước							-	
- Giảm khác			1.384.835.906				1.384.835.906	
Số dư đầu năm nay	111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	8.594.613.949	12.635.754.985	158.001.250.288	
- Tăng vốn trong kỳ					1.661.732.605		1.661.732.605	
- Lãi trong kỳ						(3.528.740.178)	(3.528.740.178)	
- Tăng khác							-	
- Giảm vốn trong năm kỳ						11.725.900.228	11.725.900.228	
- Lỗ trong kỳ							-	
- Giảm khác						778.677.701	778.677.701	
Số dư cuối kỳ	111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	10.256.346.554	(3.397.563.122)	143.629.664.786	

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	111.144.720.000	111.144.720.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:		
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.144.720.000	111.144.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D. Cổ phiếu		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.144.472	111.144.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
Đ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 5.557.236.000 đồng		
E Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển;	10.256.346.554	7.209.778.043
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		1.384.835.906
18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối cuối kỳ		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngoại tệ các loại:		
- USD	3.133,55	3.144,55
- EUR	75,91	80,75

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	47.409.507.703	36.876.850.778
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	5.483.462.793	9.957.048.199
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	63.500.104.018	122.861.686.500
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	63.500.104.018	122.861.686.500
Cộng	116.393.074.514	169.695.585.477
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	516.963.696	468.295.419
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	516.963.696	468.295.419
3 Giá vốn hàng bán	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	44.052.338.365	28.703.200.877
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	4.353.199.334	8.057.716.522
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	51.130.814.767	111.298.671.733
- Giá vốn khác	550.000.000	
Cộng	100.086.352.466	148.059.589.132
4 Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.012.186.675	79.018.880
- Lãi bán các khoản đầu tư;	28.210.095	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2.170.479	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	31.637.766	38.244.655
Cộng	1.074.205.015	117.263.535
5 Chi phí tài chính	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
- Lãi tiền vay;	10.444.785.903	7.856.265.990
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	49.754.647	14.113.561
- Chi phí tài chính khác;	57.636.525	1.528.411
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		378.729.190
Cộng	10.552.177.075	8.250.637.152
6 Thu nhập khác	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.993.636.364	9.154.545.455
- Các khoản khác.	9.030.023.593	353.375.860
Cộng	11.023.659.957	9.507.921.315

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.931.615.058	7.807.604.041
- Các khoản khác.	9.400.220.465	1.836.460
Cộng	11.331.835.523	7.809.440.501
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.995.937.544	7.790.054.364
- Chi phí nhân viên quản lý	3.246.434.743	3.332.795.124
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	457.302.822	759.393.795
- Chi phí bằng tiền khác	2.469.950.283	2.761.023.184
- Các khoản chi phí QLDN khác	27.377.776	141.970.341
- Lợi thế thương mại	794.871.920	794.871.920
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.536.413.360	3.574.940.593
- Chi phí nhân viên bán hàng	708.000.000	287.478.475
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.459.482.221	2.599.118.241
- Chi phí bằng tiền khác	314.715.004	268.936.835
- Các khoản chi phí bán hàng khác	54.216.135	419.407.042
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	47.147.341.322	113.816.413.617
- Chi phí nhân công;	8.357.102.672	5.369.427.830
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.243.465.346	2.313.934.173
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	5.217.596.646	3.782.164.612
- Chi phí khác bằng tiền;	2.098.396.303	2.796.342.630
- Giá vốn hàng hóa xuất bán	44.052.338.365	28.703.200.877
Cộng	108.116.240.654	156.781.483.739
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	829.529.985
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	829.529.985

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	13.098.321.990	13.098.321.990
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.619.268.981	3.015.921.745
- Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác	401.072.419.708	400.416.026.313

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa. Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	212.153.905.234		212.153.905.234
- Vay ngắn hạn	189.789.750.236		189.789.750.236
- Vay dài hạn		52.956.844.002	52.956.844.002

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba, giá trị tài sản.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

2. Thông tin về các bên liên quan

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Ban giám đốc+ Kế toán trưởng- Công ty mẹ	Thành viên chủ chốt	Thu nhập đã trả	314.329.592
Hội đồng quản trị- Công ty mẹ	Thành viên chủ chốt	Thu nhập đã trả	188.132.584
Ban giám đốc+ Kế toán trưởng- Công ty con	Thành viên chủ chốt	Thu nhập đã trả	110.000.000
Hội đồng thành viên- Công ty con	Thành viên chủ chốt	Thu nhập đã trả	39.000.000
Công ty CP BĐS PVSD Sao Vàng	Công ty liên kết	Ứng trước theo hợp đồng	6.000.000.000

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản còn chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Ban giám đốc+ Kế toán trưởng- Công ty mẹ	Thành viên chủ chốt	Thu nhập chưa trả	230.723.040
Hội đồng quản trị- Công ty mẹ	Thành viên chủ chốt	Thu nhập chưa trả	156.898.995
Công ty CP BĐS PVSD Sao Vàng	Công ty liên kết	Ứng trước theo hợp đồng	6.000.000.000

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2016 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA Hanoi.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	6/30/2017	6/30/2016
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	22,41%	21,12%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	77,59%	78,88%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	82,12%	80,32%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	17,88%	19,68%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,22	1,25
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,03	1,09
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,08	0,14
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-3,05%	1,99%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-3,05%	1,50%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-0,44%	0,43%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-0,44%	0,32%

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

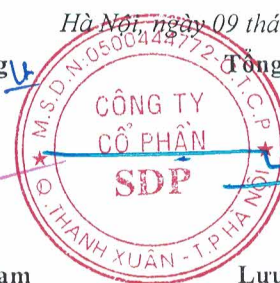
Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lưu Văn Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN
Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2017

PHỤ LỤC BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm					Số hợp nhất	Công ty mẹ	Công ty con	Điều chỉnh
			4	5	5	5	5				
I	2	3	4	5	5	Tổng hợp	PVSD	Sotraco	Điều chỉnh		
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		623.371.148.513	702.116.848.727	623.371.148.513	602.890.419.656	40.713.550.948	(20.232.822.091)			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.598.321.990	53.066.914.595	47.598.321.990	47.414.217.848	184.104.142	-			
1. Tiền	111	V.01	13.098.321.990	10.566.914.595	13.098.321.990	12.914.217.848	184.104.142	-			
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.500.000.000	42.500.000.000	34.500.000.000	34.500.000.000	-	-			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02a	3.015.921.745	5.813.893.506	3.015.921.745	3.015.921.745	-	-			
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.619.268.981	5.838.492.363	3.619.268.981	3.619.268.981	-	-			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.721.135.691)	(2.714.011.163)	(1.721.135.691)	(1.721.135.691)	-	-			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.117.788.455	2.689.412.306	1.117.788.455	1.117.788.455	-	-			
III. Các khoản phải thu	130		411.762.354.206	478.187.599.472	411.762.354.206	391.731.034.687	40.264.141.610	(20.232.822.091)			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	388.268.140.625	440.692.464.960	388.268.140.625	353.368.005.428	37.850.135.197	(2.950.000.000)			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.346.327.893	23.093.947.541	11.346.327.893	9.334.557.844	2.011.770.049	(17.282.822.091)			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	-	17.282.822.091	-	-			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	12.804.279.083	15.057.580.366	12.804.279.083	12.402.042.719	402.236.364	-			
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656.393.395)	(656.393.395)	(656.393.395)	(656.393.395)	-	-			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	142.850.471.877	144.684.210.585	142.850.471.877	142.850.471.877	-	-			
1. Hàng tồn kho	141		145.179.354.995	146.516.905.317	145.179.354.995	145.179.354.995	-	-			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.328.883.118)	(1.832.694.732)	(2.328.883.118)	(2.328.883.118)	-	-			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.144.078.695	20.364.230.569	18.144.078.695	17.878.773.499	265.305.196	-			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06a	12.706.969.863	15.185.955.906	12.706.969.863	12.706.969.863	265.305.196	-			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.437.108.832	4.944.474.707	5.437.108.832	5.171.803.636	-	-			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	233.799.956	-	-	-	-			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		180.060.901.117	163.955.291.471	180.060.901.117	175.869.777.327	17.626.863.750	(13.435.739.960)			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	-	-	-	-			
II. Tài sản cố định	220		30.674.750.655	32.696.123.264	30.674.750.655	30.674.750.655	-	-			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	30.595.147.321	32.696.123.264	30.595.147.321	30.595.147.321	-	-			
- Nguyên giá	222		39.011.082.763	50.257.355.323	39.011.082.763	39.011.082.763	-	-			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.415.935.442)	(17.561.232.059)	(8.415.935.442)	(8.415.935.442)	-	-			
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	79.603.334	-	79.603.334	79.603.334	-	-			

Đơn vị tính: đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licoגי 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN
Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2017

PHỤ LỤC BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số hợp nhất	Công ty mẹ	Công ty con	Điều chỉnh	Đơn vị tính: đồng
- Nguyên giá	228		156.840.000	70.000.000	156.840.000	156.840.000			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(77.236.666)	(70.000.000)	(77.236.666)	(77.236.666)			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-	-	-	-	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	99.827.374.152	80.455.708.403	99.827.374.152	82.200.510.402	17.626.863.750	-	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.827.374.152	80.455.708.403	99.827.374.152	82.200.510.402	17.626.863.750		
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	22.387.739.581	16.387.739.581	22.387.739.581	39.797.839.147	-	(17.410.099.566)	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-	-	33.626.484.267		(33.626.484.267)	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.387.739.581	16.387.739.581	16.387.739.581	16.387.739.581			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-	-	(16.216.384.701)		16.216.384.701	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.171.036.729	34.415.720.223	27.171.036.729	23.196.677.123	-	3.974.359.606	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	23.196.677.123	29.646.488.697	23.196.677.123	23.196.677.123			
2. Lợi thế thương mại	269		3.974.359.606	4.769.231.526	3.974.359.606				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		803.432.049.630	866.072.140.198	803.432.049.630	778.760.196.983	58.340.414.698	(33.668.562.051)	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số hợp nhất	Công ty mẹ	Công ty con	Điều chỉnh	
I	2	3	4	5					
C - NỢ PHẢI TRẢ									
I. Nợ ngắn hạn	300		659.802.384.844	708.070.889.910	659.802.384.844	634.319.449.605	45.715.757.330	(20.232.822.091)	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	310		606.844.040.842	646.922.545.908	606.844.040.842	594.412.605.603	23.365.331.822	(10.933.896.583)	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	212.153.905.234	217.311.020.780	212.153.905.234	199.767.585.581	15.336.319.653	(2.950.000.000)	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	112.323.267.005	109.246.114.644	112.323.267.005	112.323.267.005			
4. Phải trả người lao động	314	V.12	3.069.490.941	1.819.323.502	3.069.490.941	3.069.490.941			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.386.786.353	4.322.801.627	3.386.786.353	3.353.786.353	33.000.000		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		60.085.831.238	71.040.142.649	60.085.831.238	60.085.831.238			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	-	5.192.519.338	-		7.983.896.583	(7.983.896.583)	
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	24.293.726.016	7.222.345.694	24.293.726.016	24.281.610.430	12.115.586		
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	189.789.750.236	230.049.583.878	189.789.750.236	189.789.750.236			

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN
 Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

Báo cáo tài chính hợp nhất
 giữa niên độ
 kết thúc ngày 30/06/2017

PHỤ LỤC BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số hợp nhất	Công ty mẹ	Công ty con	Điều chỉnh
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	522		1.741.283.819	718.693.796	1.741.283.819	1.741.283.819		
II. Nợ dài hạn			52.958.344.002	61.148.344.002	52.958.344.002	39.906.844.002	22.350.425.508	(9.298.925.508)
1. Phải trả nội bộ dài hạn	535	V.15b	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000		
2. Phải trả dài hạn khác	537	V.15b	52.956.844.002	61.146.844.002	52.956.844.002	39.906.844.002	13.050.000.000	(9.298.925.508)
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	538	V.16b						
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143.629.664.786	158.001.250.288	143.629.664.786	144.440.747.378	12.624.657.368	(13.435.739.960)
410 Vốn chủ sở hữu	410	V.17	143.629.664.786	158.001.250.288	143.629.664.786	144.440.747.378	12.624.657.368	(13.435.739.960)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000	111.144.720.000	111.144.720.000	17.729.045.861	(17.729.045.861)
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000	111.144.720.000	111.144.720.000	17.729.045.861	(17.729.045.861)
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500	25.412.622.500	25.412.622.500		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854	213.538.854	213.538.854		
4.. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.256.346.554	8.594.613.949	10.256.346.554	10.256.346.554		
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.397.563.122)	12.635.754.985	(3.397.563.122)	(2.586.480.530)	(5.104.388.493)	4.293.305.901
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		131.177.056	7.378.437.223	131.177.056	(778.677.701)	(4.178.323.064)	5.088.177.821
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.528.740.178)	5.257.317.762	(3.528.740.178)	(1.807.802.829)	(926.065.429)	(794.871.920)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430							
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		803.432.049.630	866.072.140.198	803.432.049.630	778.760.196.983	58.340.414.698	(33.668.562.051)

Người lập biểu

Lê Thị Tuyết Chinh

Lê Trần Thị Tuyết Chinh

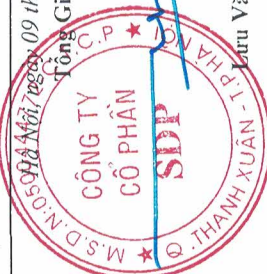
Kế toán trưởng

Phạm Trường Tam

Phạm Trường Tam

M.S.D.N.050904.09 tháng 09 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lưu Văn Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN
Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ
kết thúc ngày 30/6/2017

PHỤ LỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Công ty mẹ	Công ty con	Điều chỉnh
			Năm nay	Năm trước			
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	116.393.074.514	169.695.585.477	116.433.074.514		(40.000.000)
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	516.963.696	468.295.419	516.963.696		
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		115.876.110.818	169.227.290.058	115.916.110.818		(40.000.000)
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	100.086.352.466	148.059.589.132	99.536.352.466	550.000.000	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		15.789.758.352	21.167.700.926	16.379.758.352	(550.000.000)	(40.000.000)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.074.205.015	117.263.535	1.074.183.726	21.289	
7 Chi phí tài chính	22	VI.05	10.552.177.075	8.250.637.152	10.552.177.075		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.444.785.903	7.856.265.990	10.444.785.903		
8 Chi phí bán hàng	25	VI.08b	2.536.413.360	3.574.940.593	2.536.413.360		
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08a	6.995.937.544	7.790.054.364	5.856.502.399	384.563.225	754.871.920
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.220.564.612)	1.669.332.352	(1.491.150.756)	(934.541.936)	(794.871.920)
11 Thu nhập khác	31	VI.06	9.092.044.899	9.507.921.315	9.080.999.194	11.045.705	
12 Chi phí khác	32	VI.07	9.400.220.465	7.809.440.501	9.397.651.267	2.569.198	
13 Lợi nhuận khác	40		(308.175.566)	1.698.480.814	(316.652.073)	8.476.507	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.528.740.178)	3.367.813.166	(1.807.802.829)	(926.065.429)	(794.871.920)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	829.529.985	-	-	
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	



CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN
Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ
kết thúc ngày 30/6/2017

PHỤ LỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Công ty mẹ	Công ty con	Điều chỉnh
			Năm nay	Năm trước			
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.528.740.178)	2.538.283.181	(1.807.802.829)	(926.065.429)	-
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(317)	228	(163)	-	-
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng

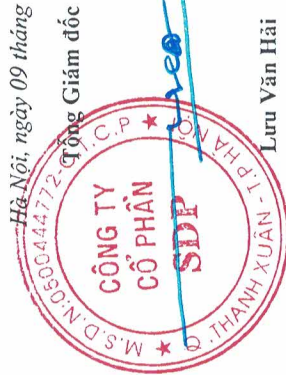
Người lập biểu

Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng

Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2017



Lưu Văn Hải

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licoji 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN
Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2017

PHỤ LỤC BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Công ty mẹ	Công ty con	Điều chỉnh
			Năm nay	Năm trước			
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		181.018.133.996	302.637.402.468	180.548.312.496	469.821.500	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(103.788.138.819)	(183.087.865.496)	(103.338.795.419)	(449.343.400)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(8.094.498.816)	(10.239.368.838)	(7.876.092.342)	(218.406.474)	
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(10.270.058.591)	(9.809.455.013)	(10.270.058.591)		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	(346.592.931)			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		21.093.505.759	32.731.299.210	15.683.505.759	5.410.000.000	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(36.988.963.908)	(41.512.389.730)	(36.335.979.773)	(652.984.135)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.969.979.621	90.373.029.670	38.410.892.130	4.559.087.491	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(929.103.138)	(20.939.168.234)	(929.103.138)		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.030.000.000	9.154.545.455	2.030.000.000		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.689.412.306	-	2.689.412.306		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)	-	(6.000.000.000)		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.208.673.320	-	1.208.673.320		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.012.186.675	79.018.880	1.012.165.386	21.289	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.169.163	(11.705.603.899)	11.147.874	21.289	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-	-		
3. Tiền thu từ đi vay	33		123.750.714.096	236.196.483.300	123.750.714.096		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(172.200.547.738)	(279.116.027.932)	(167.700.547.738)	(4.500.000.000)	
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35		-	-	-		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48.449.833.642)	(42.919.544.632)	(43.949.833.642)	(4.500.000.000)	

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN
 Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

Báo cáo tài chính hợp nhất
 giữa niên độ
 kết thúc ngày 30/06/2017

PHỤ LỤC BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Công ty mẹ	Công ty con	Điều chỉnh
			Năm nay	Năm trước			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.468.684.858)	35.747.881.139	(5.527.793.638)	59.103.780	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.066.914.595	42.510.380.642	52.941.919.233	124.995.362	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		92.253		92.253		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		47.598.321.990	78.258.261.781	47.414.217.848	184.104.142	-

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

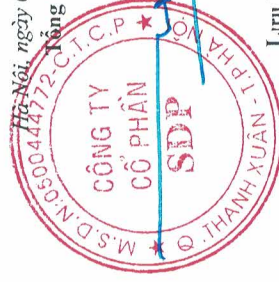
Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2017

Tống Giám đốc



Luu Văn Hải